CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

Ngày 31/12/2025	2,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q4/25
77.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.10| -9.4%
YoY: ▼6.60| -7.8%

LN thuần
Q4/25
57.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.5| 98.5%
YoY: ▲ 58.8| 4168%

LN sau thuế
Q4/25
38.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.8| 78.0%
YoY: ▲ 55.0| 329%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
36.5%
YoY: +/-▲ 3.2%

ROE
2025
0.7%
YoY: +/-▼ 0.3%

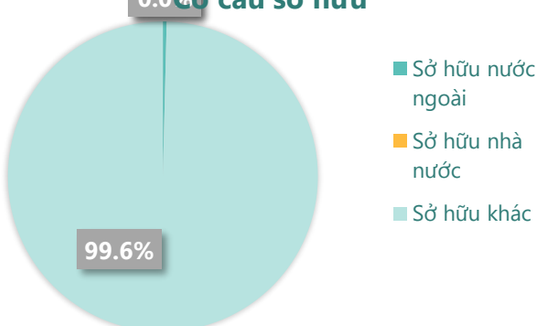
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,158
Số lượng CPLH (CP)	938,321,575
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	-
EPS	85
P/E	27.0

DT thuần
2025
321
tỷ VNĐ
YoY: ▼55.0| -14.5%

LN thuần
2025
105
tỷ VNĐ
YoY: ▼37.0| -26.2%

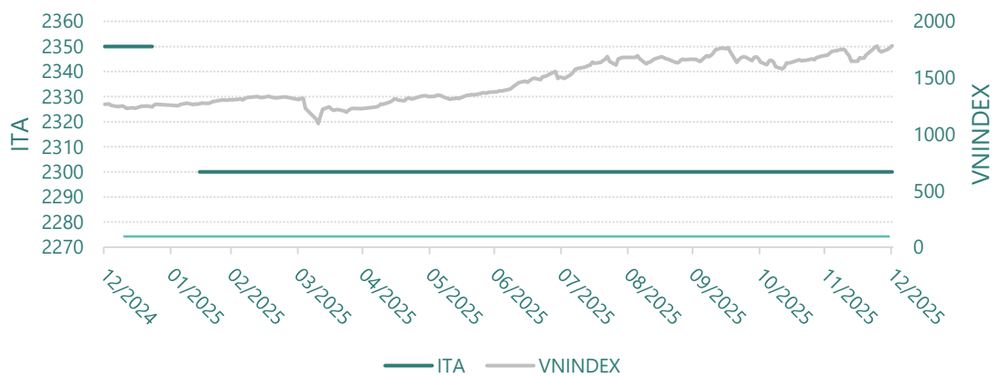
LN sau thuế
2025
81.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.3| -29.2%

Cơ cấu sở hữu

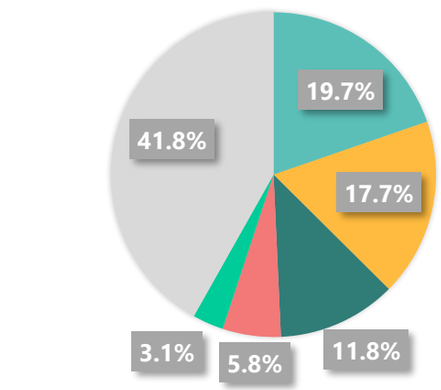


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

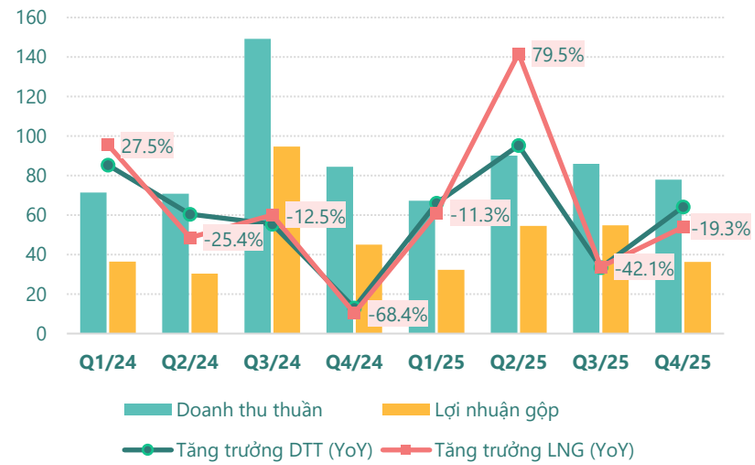


- CTCP Tập Đoàn Tân Tạo
- CTCP Đại học Tân Tạo
- CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Tân Đông Phương
- Đặng Thị Hoàng Yến (Chủ tịch HĐQT)
- Đặng Thành Tâm
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

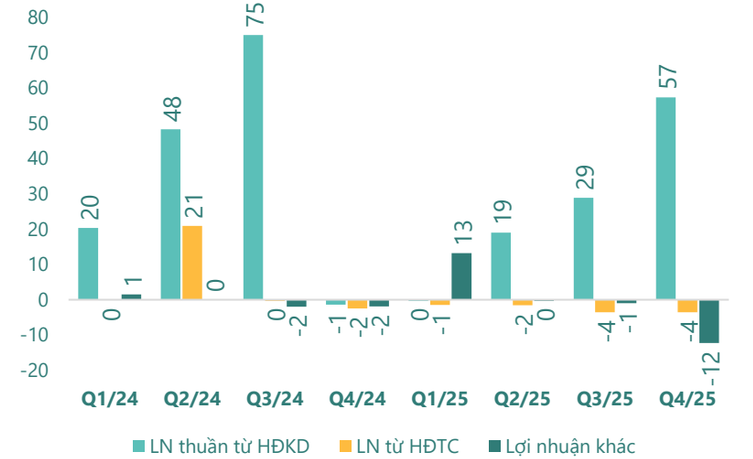
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



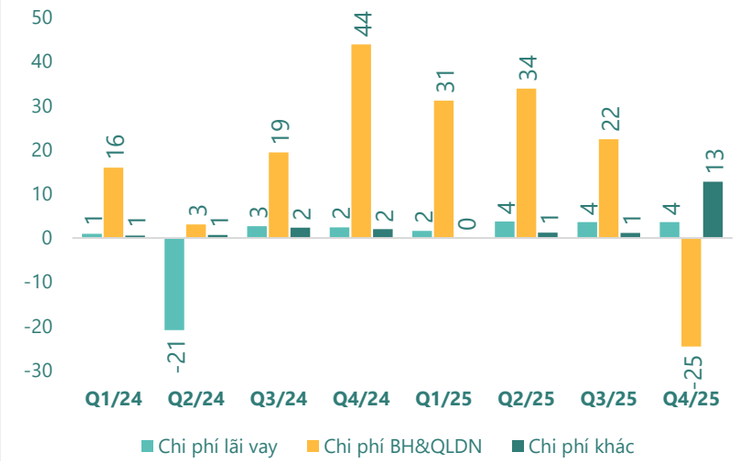
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



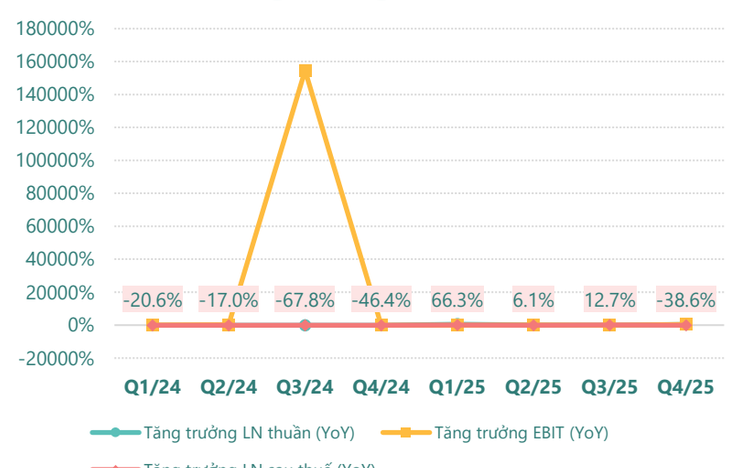
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



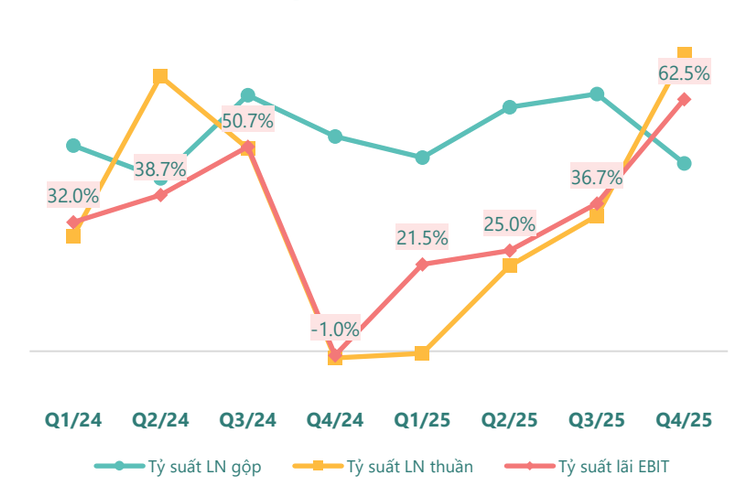
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



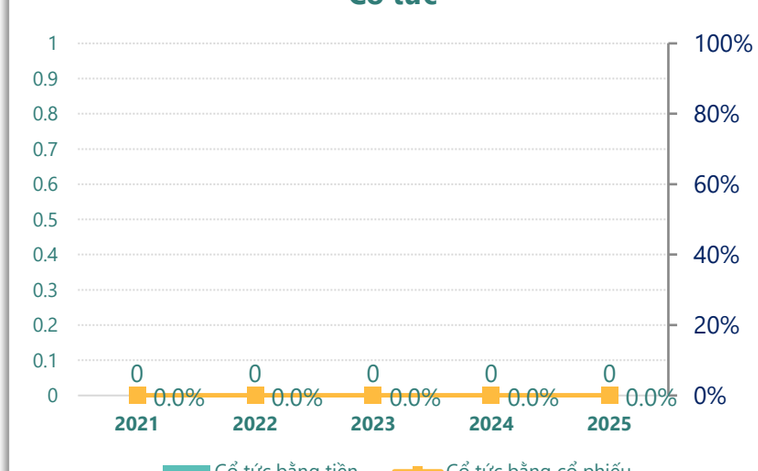
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

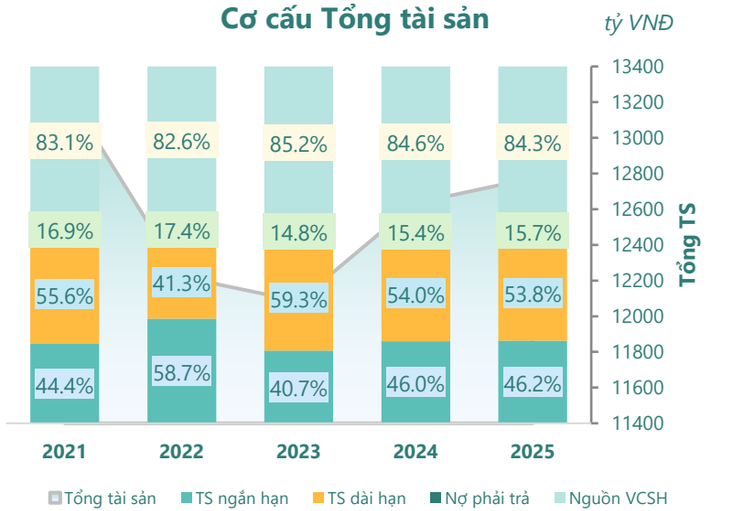
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

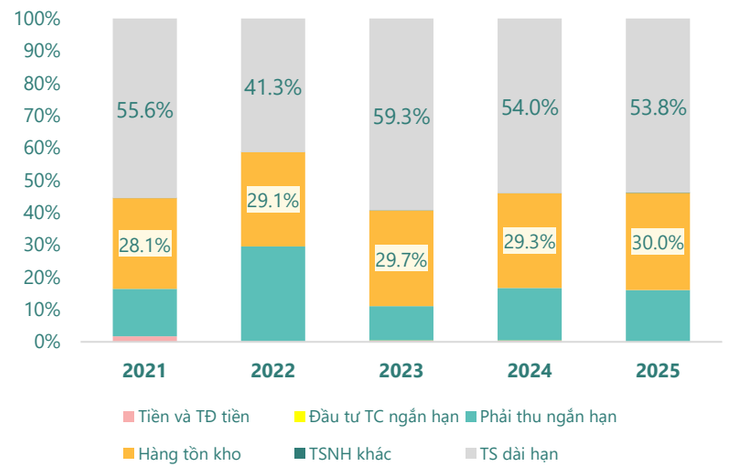
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



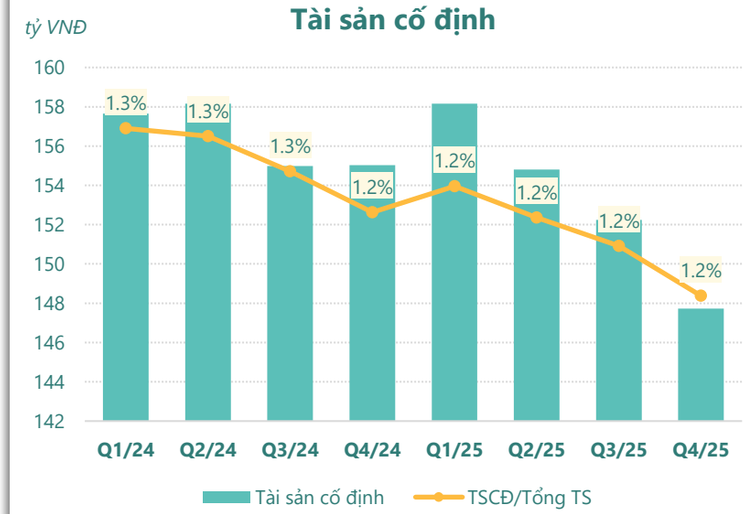
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



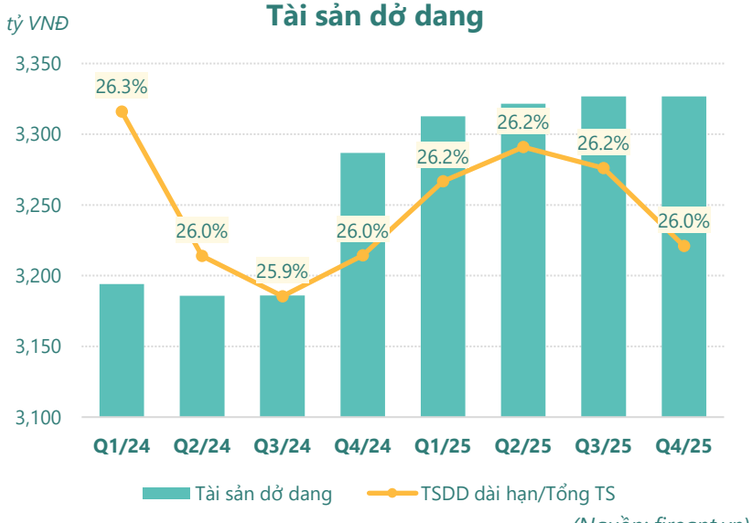
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



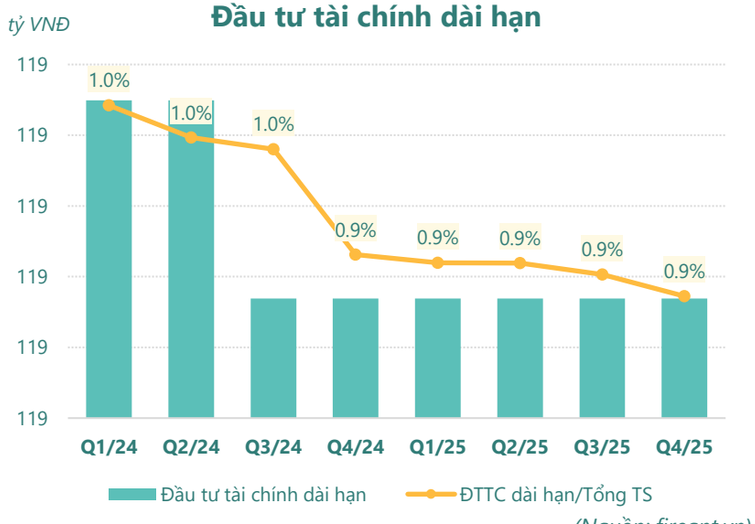
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



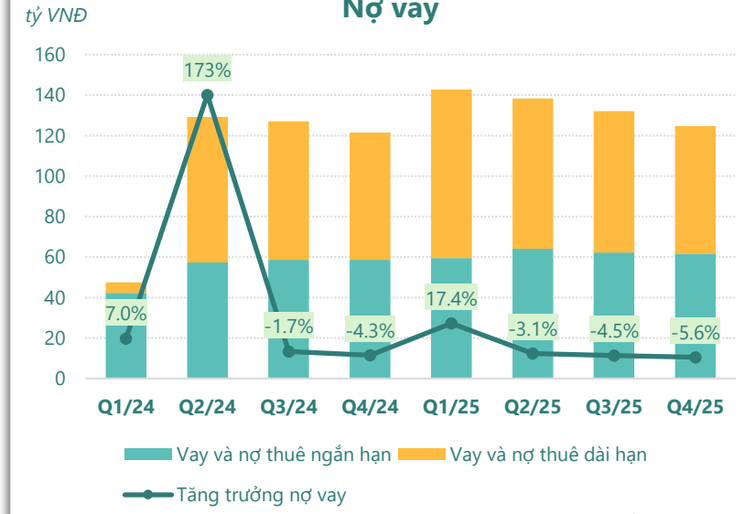
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

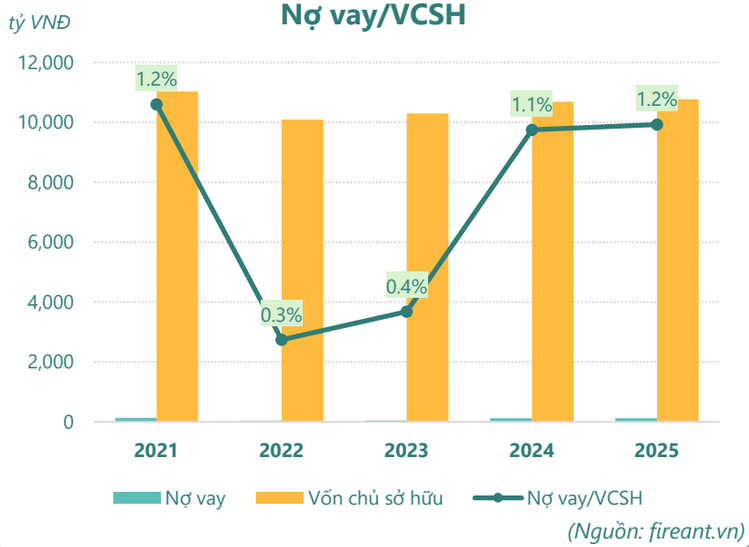
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

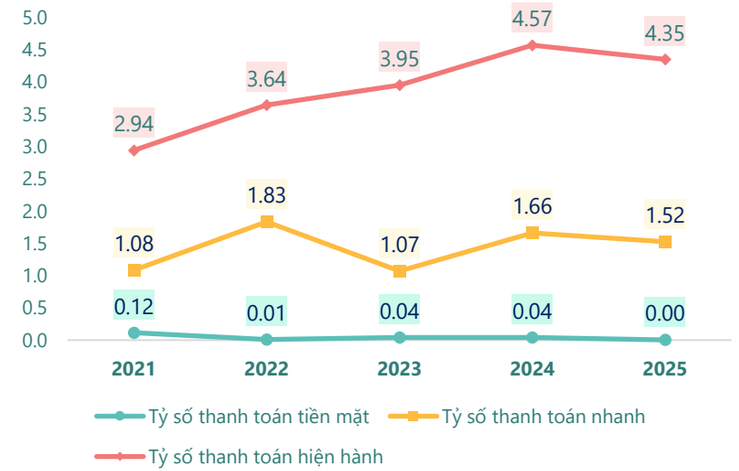
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



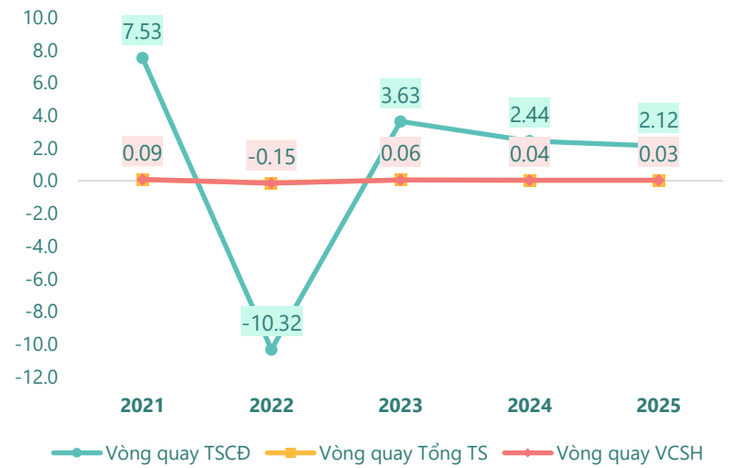
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



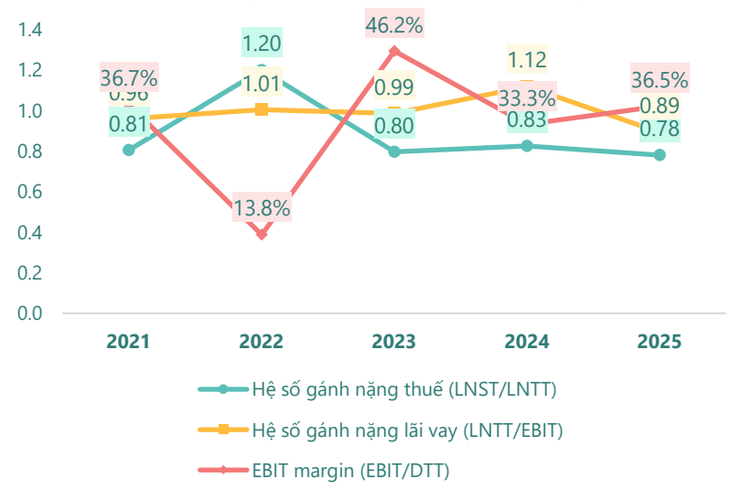
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



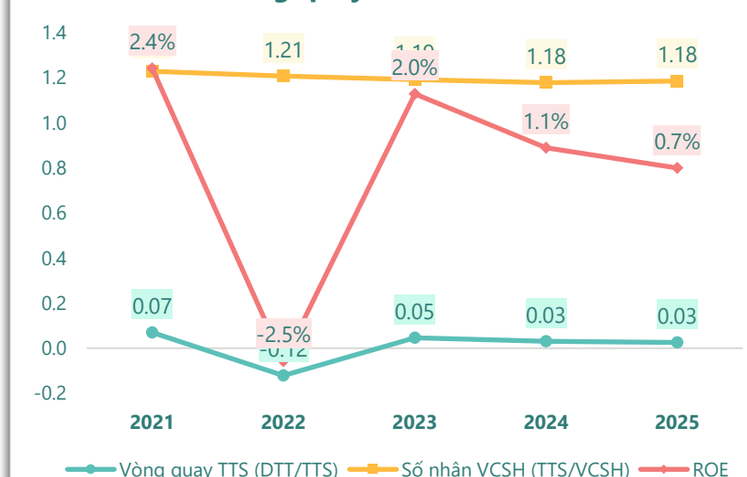
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



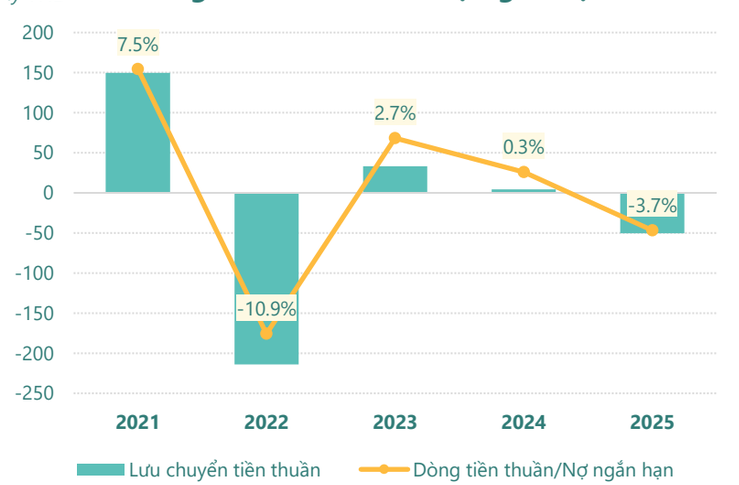
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**77.9**	**84.5**	**-7.8%**	**321**	**376**	**-14.5%**
Giá vốn hàng bán	41.6	39.5	5.3%	143	169	-15.4%
Lợi nhuận gộp	36.3	45.0	-19.3%	178	206	-13.8%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.29	-94.6%	2.27	2.95	-23.0%
Chi phí TC	3.58	2.77	29.3%	12.5	-15.1	183%
Chi phí lãi vay	3.58	2.44	46.8%	12.5	-14.8	184%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.28	0.20	2040%	5.32	0.39	1255%
Chi phí QLDN	**-28.9**	**43.7**	**-166%**	**57.5**	**81.9**	**-29.8%**
LN thuần từ HĐKD	57.4	-1.41	4168%	105	142	-26.2%
Lợi nhuận khác	**-12.2**	**-1.89**	**-548%**	**-0.25**	**-2.35**	**89.3%**
LN trước thuế	45.1	-3.30	1467%	105	140	-25.2%
Lợi nhuận sau thuế	**38.3**	**-16.7**	**329%**	**81.7**	**115**	**-29.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**37.9**	**-17.1**	**322%**	**79.9**	**114**	**-29.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-48.6	-40.2	-33.6	13.1	-2.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.8	18.8	-1.14	7.34	0.01	3.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.59	-1.04	21.2	-4.49	-6.19	-7.37
Tiền đầu kỳ	102	65.3	55.1	34.9	4.17	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.1**	**-30.8**	**-20.2**	**-30.8**	**6.90**	**-6.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.3	57.3	34.9	4.17	11.1	4.80

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**12,776**	**12,634**	**1.1%**
Tài sản ngắn hạn	5,907	5,810	1.7%
Tiền và tương đương tiền	4.80	55.1	-91.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	2.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	2,044	2,051	-0.3%
Hàng tồn kho	3,838	3,698	3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	17.7	4.36	306%
Tài sản dài hạn	**6,869**	**6,824**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	2,892	2,845	1.7%
Tài sản cố định	148	155	-4.7%
Bất động sản đầu tư	297	323	-8.0%
Tài sản dở dang	3,327	3,287	1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	119	119	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.9**	**14.5**	**-4.4%**
Lợi thế thương mại	71.9	80.9	-11.1%
Nợ phải trả	2,007	1,947	3.1%
Nợ ngắn hạn	**1,358**	**1,271**	**6.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.6	58.7	5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	151	-18.5%
Nợ dài hạn	649	675	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	63.1	62.9	0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,768**	**10,687**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**10,768**	**10,687**	**0.8%**
Vốn điều lệ	9,385	9,385	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)